

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
QUÝ II NĂM 2018**

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>457,686,621,601</b>	<b>474,154,333,172</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33,626,538,226</b>	<b>62,250,860,930</b>
111	1. Tiền	111		33,626,538,226	62,250,860,930
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>77,688,067,471</b>	<b>76,306,138,915</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,709,700	3,709,700
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77,684,357,771	76,302,429,215
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>246,865,831,535</b>	<b>266,213,675,011</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,832,107,126	43,969,609,297
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,971,918,652	41,731,481,602
133	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		100,000,000,000	100,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		93,368,798,113	79,819,576,468
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		693,007,644	693,007,644
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>99,319,430,404</b>	<b>69,079,882,477</b>
141	1. Hàng tồn kho	141		99,319,430,404	69,079,882,477
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>186,753,965</b>	<b>303,775,839</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			303,775,839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186,753,965	0
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,029,831,999,407</b>	<b>975,198,771,812</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>822,389,406</b>	<b>621,377,517</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		822,389,406	621,377,517
220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>263,277,947,254</b>	<b>171,517,852,038</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221		212,905,366,309	115,722,674,524
225	- Nguyên giá	225		315,057,081,104	206,363,094,005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-102,151,714,795	-90,640,419,481
227	3. Tài sản cố định vô hình	227		50,372,580,945	55,795,177,514
228	- Nguyên giá	228		228,297,564,886	228,029,837,613
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-177,924,983,941	-172,234,660,099
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>5,444,724,610</b>	<b>5,808,454,102</b>
231	- Nguyên giá	231		9,214,409,662	9,214,409,662
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-3,769,685,052	-3,405,955,560
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71,461,359,207</b>	<b>125,246,107,338</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71,461,359,207	125,246,107,338
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>592,249,984,218</b>	<b>581,232,155,018</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335,848,469,700	335,848,469,700
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,401,514,518	90,028,514,518
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-1,644,829,200
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		157,000,000,000	157,000,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96,575,594,712</b>	<b>90,772,825,799</b>

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96,131,884,819	90,329,115,906
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443,709,893	443,709,893
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,487,518,621,008</b>	<b>1,449,353,104,984</b>
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>387,672,307,620</b>	<b>320,299,896,761</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>386,979,366,103</b>	<b>319,306,955,244</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100,515,158,457	68,856,771,418
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,649,130,440	8,435,624,491
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,218,912,550	14,647,494,317
314	4. Phải trả người lao động	314		7,028,848,921	14,407,315,921
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,659,831,190	3,271,278,018
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,232,683,477	4,987,000,732
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		229,931,023,270	185,833,823,549
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,743,777,798	18,867,646,798
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>692,941,517</b>	<b>992,941,517</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		71,564,000	371,564,000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		621,377,517	621,377,517
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,099,846,313,388</b>	<b>1,129,053,208,223</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,099,846,313,388</b>	<b>1,129,053,208,223</b>
411	1. Vốn góp	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4111	- Vốn góp	4111		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,676,176,727	19,676,176,727
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80,170,136,661	109,377,031,496
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến	4211		39,377,101,496	0
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4212		40,793,035,165	109,377,031,496
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,487,518,621,008</b>	<b>1,449,353,104,984</b>

Lập, ngày 30 Tháng 06 Năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Thuan*  
Lương Thị Huyền Hương

*Nguyen Quoc Binh*  
Nguyễn Quốc Bình



*Mai Van Chinh*  
Mai Văn Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	183,352,843,633	166,560,267,363	356,952,072,400	332,981,486,177
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		183,352,843,633	166,560,267,363	356,952,072,400	332,981,486,177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	164,051,619,787	134,255,665,119	324,050,224,065	272,362,744,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,301,223,846	32,304,602,244	32,901,848,335	60,618,741,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,139,736,572	27,335,015,022	37,059,358,983	30,458,819,724
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,347,324,002	3,057,585,216	3,931,468,832	8,918,940,363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		2,490,593,337	1,636,897,065	6,276,483,302	3,353,655,877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,996,085,455	7,372,026,492	15,535,242,658	14,913,207,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18,606,957,624	47,573,108,493	44,218,012,526	63,891,757,091
11. Thu nhập khác	31		406,795	382,929,679	565,293	826,128,724
12. Chi phí khác	32		381,434	30,890,280	639,000	664,558,865
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25,361	352,039,399	-73,707	161,569,859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,606,982,985	47,925,147,892	44,217,938,819	64,053,326,950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,264,448,487	5,653,691,099	3,424,903,654	8,707,438,113
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.30	15,342,534,498	42,271,456,793	40,793,035,165	55,345,888,837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		153	423	408	553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

*Phan Thị Thuỳên Hương*

Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Quốc Bình*

Nguyễn Quốc Bình

Ngày 30 tháng 06 Năm 2018

Tổng Giám Đốc



*Mai Văn Chánh*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MS	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	201,535,178,901	302,644,237,627
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-79,995,496,474	-100,143,557,819
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-7,839,705,000	-13,237,278,258
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-5,644,038,218	-2,461,220,850
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-9,375,740,566	-5,019,993,879
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	460,511,050,610	267,602,868,387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-402,575,960,319	-388,433,218,804
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>156,615,288,934</b>	<b>60,951,836,404</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-11,527,680,000	-7,920,720,000
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	14,470,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-9,373,000,000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,606,783,961	38,116,018,582
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-17,293,896,039</b>	<b>44,665,298,582</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-47,400,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	152,000,000,000	155,024,543,369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-259,610,790,599	-209,819,152,027
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-60,334,925,000	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-167,945,715,599</b>	<b>-102,194,608,658</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-28,624,322,704</b>	<b>3,422,526,328</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>62,250,860,930</b>	<b>17,301,476,226</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>33,626,538,226</b>	<b>20,724,002,554</b>

Người lập

Phan Thị Thuyền Hương

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Quốc Bình



Ngày 30 tháng 06 Năm 2018

Tổng Giám Đốc

Mai Văn Chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>10,477,792,041</b>	<b>11,682,530,142</b>
- Tiền VND	10,477,792,041	11,682,530,142
+ Tiền mặt tại văn phòng công ty	4,331,578,137	6,514,963,813
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường	319,718,744	692,592,389
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	873,931,278	880,679,627
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Dương	4,538,527,204	3,272,835,129
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	414,036,678	321,459,184
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>23,148,746,185</b>	<b>50,568,330,788</b>
- Tiền gửi VND	23,125,889,330	50,545,473,933
- Tiền gửi ngoại tệ	22,856,855	22,856,855
+ USD	413,18 USD # 9,364,725	413,18 USD # 9,364,725
+ EUR	497,68 EUR # 13,492,130	497,68 EUR # 13,492,130
<b>Cộng</b>	<b>33,626,538,226</b>	<b>62,250,860,930</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u><b>Cuối quý</b></u>	<u><b>Đầu năm</b></u>
- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng (*)	-	-
- Tiền gửi kỳ hạn 09 tháng tại các ngân hàng (**)	-	-
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng (**)	77,684,357,771	76,302,429,215
- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty	3,709,700	3,709,700
DRC	9 CP 454,500	9 CP 454,500
SDD	56 CP 550,000	56 CP 550,000
PLC	98 1,473,500	87 CP 1,473,500
IDJ	-	-
GGG	90 CP 1,231,700	90 CP 1,231,700
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77,688,067,471</b>	<b>76,306,138,915</b>
(*) Lãi suất		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<u><b>Cuối quý</b></u>	<u><b>Đầu năm</b></u>
- Khách hàng của Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (	5,066,086,500	5,306,146,500
- Khách hàng của Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	8,470,250,104	4,826,551,529
- Khách hàng của CN Bình Dương (ii)	17,634,645,829	12,310,713,499
- Khách hàng khác (ii)	7,661,124,693	21,526,197,769

- Khách hàng của BP kinh doanh
- Khách hàng khác (ii)

**Cộng**

**38,832,107,126**

**43,969,609,297**

**4. Trả trước cho người bán**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

- DNTN Dương Hải

-

28,000,000,000

- Ông Nguyễn Văn Hiệu

10,850,000,000

10,850,000,000

- Đối tượng khác

3,121,918,652

2,881,481,602

**Cộng**

**13,971,918,652**

**41,731,481,602**

\* Trong đó : Mua đất làm nhà máy của ông Nguyễn Văn Hiệu : 10.850.000.000

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh

100,000,000,000

100,000,000,000

**Cộng**

**100,000,000,000**

**100,000,000,000**

**6. Các khoản phải thu khác**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán

10,815,166,921

5,747,941,096

- Lãi cho vay

21,323,611,111

19,128,888,888

- Phải thu cổ tức NNC

-

-

- Phải thu tạm ứng

60,435,391,772

54,259,445,122

- Phải thu khác

794,628,309

683,301,362

**93,368,798,113**

**79,819,576,468**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

**7. Hàng tồn kho**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

**Giá gốc của hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

5,115,293,533

2,069,372,472

Công cụ dụng cụ

2,625,000

12,975,000

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (\*)

63,373,450,701

58,289,741,315

Thành phẩm

25,996,206,742

7,113,014,418

Hàng hoá

4,831,854,428

1,594,779,272

**Cộng**

**99,319,430,404**

**69,079,882,477**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho**

**99,319,430,404**

**69,079,882,477**

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

Thuế GTGT được khấu trừ

-

-

- Tài sản ngắn hạn khác

186,753,965

303,775,839

**Cộng**

**186,753,965**

**303,775,839**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý +	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	142,442,978,090	48,466,773,943	14,172,082,545	1,281,259,427	206,363,094,005
Số tăng trong năm	35,261,254,282	72,243,418,181	1,120,000,000	69,314,636	108,693,987,099
- Mua sắm mới	35,261,254,282	72,243,418,181	1,120,000,000	69,314,636	108,693,987,099
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	177,704,232,372	120,710,192,124	15,292,082,545	1,350,574,063	315,057,081,104
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	66,521,718,500	17,469,788,787	5,871,229,007	777,683,387	90,640,419,682
Số tăng trong năm	5,648,514,815	4,519,949,111	1,286,260,826	56,570,562	11,511,295,314
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	72,170,233,315	21,989,737,898	7,157,489,833	834,253,949	102,151,714,996
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	75,921,259,590	30,996,985,156	8,300,853,538	503,576,040	115,722,674,323
Tại ngày cuối năm	105,533,999,057	98,720,454,226	8,134,592,712	516,320,114	212,905,366,108

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.155.802.704 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	TS vô hình khác (Đường ĐT 743 I, II)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu quý (*)	218,979,273,375	9,000,564,238	50,000,000	228,029,837,613
Số tăng trong quý	-	-	267,727,273	267,727,273
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối quý	218,979,273,375	9,000,564,238	-	228,297,564,886
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu quý	171,621,951,793	569,073,848	43,634,257	172,234,660,099
Số tăng trong quý	5,562,439,596	-	127,884,246	5,690,323,842
Số dư cuối quý	177,184,391,389	569,073,848	171,518,503	177,924,983,941
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu quý	47,357,321,582	8,431,490,390	-	55,795,177,514
Tại ngày cuối quý	41,794,881,986	8,431,490,390	-	50,372,580,945

\* Ghi chú :

Số dư đầu kỳ nguyên giá, giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm do phân loại lại các TSCĐ sau :

- Nguyên giá Đường I 18,731,447,878 : Giá trị hao mòn 18,731,447,878

- Nguyên giá Đường II 200,247,825,497 : 152,890,504,116

Số dư đầu kỳ nguyên giá, giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng cũng do nguyên nhân trên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**11. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	9,214,409,661	-	-	9,214,409,661
- Nhà	7,424,879,361		-	7,424,879,361
- Quyền sử dụng đất	1,789,530,300			1,789,530,300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	3,405,955,559	363,729,492	-	3,769,685,051
- Nhà	3,306,219,931	348,375,392		3,654,595,323
- Quyền sử dụng đất	99,735,628	15,354,100		115,089,728
<b>Giá trị còn lại</b>	5,808,454,102	-	-	5,444,724,611
- Nhà	4,118,659,430			3,770,284,039
- Quyền sử dụng đất	1,689,794,672			1,674,440,572

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Xây dựng các công trình nội bộ	41,016,359,207	94,801,107,338
- Dự án Lai Khê	30,445,000,000	30,445,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>71,461,359,207</u></b>	<b><u>125,246,107,338</u></b>

**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết, liên doanh	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	17,442,000,000	17,442,000,000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	290,261,614,500	290,261,614,500
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	28,144,855,200	28,144,855,200
Đầu tư công ty Hưng Thịnh	90,000,000,000	90,000,000,000
Đầu tư vào Cty ICD Hoa Lư	9,373,000,000	
Đầu tư vào Công ty khác	28,514,518	28,514,518
Đầu tư dài hạn khác	157,000,000,000	157,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>592,249,984,218</u></b>	<b><u>582,876,984,218</u></b>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		<b>(1,644,829,200)</b>
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính</b>	<b>592,249,984,218</b>	<b>581,232,155,018</b>

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30%.



Công ty CP Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 164.402.020.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 6.202.171 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%.

Công ty CP Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty. Năm 2014 Cty được UBND ra quyết định mua thêm 21%, đến 30/06/2014 cTy mua chưa đủ.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp : 30.415.420.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí dài hạn NM Long Nguyên	40,566,418,395	40,414,466,462
Chi phí dài hạn NM Long Nguyên 2	1,312,919,617	146,575,710
Chi phí dài hạn NM Bến Cát	1,412,753,092	1,054,155,737
Chi phí đất tăng phủ	3,769,513,917	2,568,653,361
Chi phí dài hạn Vp Cty	10,892,601,406	18,226,724,473
Chi phí trả trước dài hạn XNKDCĐ 743	178,978,724	259,968,455
Chi phí trả trước dài hạn BQL Chợ Tân Phước	171,774,040	229,032,040
Chi phí trả trước chợ tạm KDC Bình An	106,651,589	106,651,589
Chi phí dài hạn XN TVĐT Xây Dựng	80,294,039	160,588,079
Chi phí dài hạn ĐT mỏ đá CN Bình Phước	37,639,980,000	27,162,300,000
<b>Cộng</b>	<b><u>96,131,884,819</u></b>	<b><u>90,329,115,906</u></b>

#### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay vốn lưu động NH BIDV Nam Bình Dương	85,708,008,738	40,210,790,599
Vay thấu chi BIDV Nam Bình Dương	144,223,014,532	145,623,032,950
<b>Cộng</b>	<b><u>229,931,023,270</u></b>	<b><u>185,833,823,549</u></b>

#### 16. Phải trả người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đá Núi Nhỏ	93,516,586,223	52,981,236,199
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	989,009,849	-
Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp	1,571,210,100	8,265,385,878
Tổng Công ty Thanh Lễ		2,603,274,000
Công ty CP GTXD Bình Dương	188,000,000	188,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	68,444,946	193,920,835
Phải trả khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:		
- Nhà máy Bến Cát	4,181,907,339	4,624,954,506
- CN Bình Dương		
<b>Cộng</b>	<b><u>100,515,158,457</u></b>	<b><u>68,856,771,418</u></b>

17. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
	24,601,730,440	8,435,624,491
<b>Cộng</b>	<b>24,601,730,440</b>	<b>8,435,624,491</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	348,022,376	2,959,986,177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,814,872,994	8,765,709,903
- Thuế thu nhập cá nhân	321,476,300	610,481,689
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,734,540,880	2,257,067,742
+ Phí môi trường	63,549,980	38,518,280
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	1,670,990,900	2,218,549,462
- Thuế tài nguyên		54,248,803
<b>Cộng</b>	<b>5,218,912,550</b>	<b>14,647,494,314</b>
<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	1,802,404,818	1,802,404,818
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	296,004,944	296,004,944
- Chi phí tiền thuê đất	59,929,179	
- Chi phí trích trước các khoản lương T13+ phép BC	1,383,712,179	
- Trích trước lãi dự chi	91,487,022	185,520,256
- Khác	26,293,048	987,348,000
<b>Cộng</b>	<b>3,659,831,190</b>	<b>3,271,278,018</b>
<b>20. Phải trả người lao động :</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	7,028,848,921	17,636,451,921
	<b>7,028,848,921</b>	<b>17,636,451,921</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	535,384,589	504,171,293
- BHTN, BHYT phải nộp	65,615,491	
- Kinh phí công đoàn	190,358,790.00	92,423,130
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	3,441,324,605	1,867,157,900
- Các khoản khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,523,248,409
<b>Cộng</b>	<b>4,232,683,475</b>	<b>4,987,000,732</b>
<b>22. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	71,564,000	371,564,000
Dự phòng phải trả dài hạn	621,377,517	621,377,517
<b>Cộng</b>	<b>692,941,517</b>	<b>992,941,517</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**23. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Vốn khác của	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	-	<b>19,676,176,727</b>	<b>109,377,031,496</b>	<b>1,129,053,208,223</b>
Lợi nhuận năm nay					-
Phân phối lợi nhuận					
+ Quý đầu tư phát triển (10%)					-
+ Phân phối cho quý khen thưởng, phúc lợi (7%)					
+ Quý thù lao HĐQT-BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)					
+ Chia cổ tức				(69,999,930,000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối				40,793,035,165	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	-	<b>19,676,176,727</b>	<b>80,170,136,661</b>	<b>1,099,846,313,388</b>

**Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Vốn đầu tư của Tổng Công ty TNHH XNK Thanh Lễ CTCP	250,000,000,000	250,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	750,000,000,000	750,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000
	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000,000</b>

\* Công ty đã thoái tiếp 24% vốn nhà nước vào tháng 12/2017, số vốn nhà nước đến 31/12/2017 là : 25%.

**VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	170,529,168,915	141,690,454,379
- Doanh thu đường BOT	8,588,418,184	22,189,936,363
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,235,256,534	2,679,876,621
<b>Cộng</b>	<b>183,352,843,633</b>	<b>166,560,267,363</b>

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	155,798,940,379	126,824,712,169
- Giá vốn đường BOT	5,717,025,080	5,207,683,313
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,535,654,327	2,223,269,637

<b>Cộng</b>	<b>164,051,619,786</b>	<b>134,255,665,119</b>
-------------	------------------------	------------------------

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	8,485,905,775	7,678,322,622
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2,284,740,548	19,656,692,400
- Lãi kinh doanh chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>10,770,646,323</b>	<b>27,335,015,022</b>

(\*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	2,284,485,000	
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp		1,050,008,400
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ		18,606,510,000
+ Cổ tức của các công ty khác	255,548	174,000
<b>Cộng</b>	<b>2,284,740,548</b>	<b>19,656,692,400</b>

### 4. Chi phí tài chính

	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	3,151,380,410	3,057,585,216
- Lỗ kinh doanh chứng khoán		
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(1,644,829,200)	
<b>Cộng</b>	<b>1,506,551,210</b>	<b>3,057,585,216</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	793,625,795	629,037,480
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48,086,619.00	286,951,911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,393,413,111	430,405,740
- Chi phí bằng tiền khác	351,811,512	290,501,934
<b>Cộng</b>	<b>2,586,937,037</b>	<b>1,636,897,065</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,110,827,831	861,765,109
- Chi phí vật liệu quản lý		11,664,846
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11,900,000	290,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	555,797,511	543,484,405
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	144,287,319	19,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,210,617,012	247,736,921
- Chi phí khác bằng tiền	11,021,898,939	5,688,085,211
<b>Cộng</b>	<b>14,055,328,612</b>	<b>7,372,026,492</b>

### 7. Thu nhập khác

	<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Thu nhập khác	406,795	382,929,679
- Thu thanh lý TSCĐ		

	<b>Cộng</b>	<b>406,795</b>	<b>382,929,679</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý TSCĐ			
- Khác		381,434	30,890,280
	<b>Cộng</b>	<b>381,434</b>	<b>30,890,280</b>
<b>9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>		<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
		3,264,448,487	5,653,691,099
		<b>3,264,448,487</b>	<b>5,653,691,099</b>
		<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>18,606,982,985</b>	<b>47,925,147,892</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)			
+ Chênh lệch vĩnh viễn		(2,284,740,548)	(19,656,692,400)
Cổ tức		(2,284,740,548)	
Lãi công trái			(19,656,692,400)
Phạt vi phạm hành chính			
- Thu nhập chịu thuế		16,322,242,437	28,268,455,492
- Thuế suất		20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ước tính)		3,264,448,487	5,653,691,099
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác			
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 20%			
+ Thuế TNDN được giảm			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (ước tính)		<b>3,264,448,487</b>	<b>5,653,691,099</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
- Lợi nhuận kế toán sau thuế		<b>15,342,534,498</b>	<b>42,271,456,793</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>Quý 2 Năm nay</b>	<b>Quý 2 Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế		15,342,534,498	42,271,456,793
Số cổ phiếu đang lưu hành		100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		153	423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hàng : 10.000 đ/ cổ phần			

## VII. Những thông tin khác

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng công ty Thanh Lễ	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	17,848,549,463
	Thanh toán tiền hàng	(20,325,543,763)
	Cao Cấp mua hàng	10,584,310,828
	Cao Cấp thanh toán tiền hàng	(13,828,648,496)
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	71,640,713,896
	Thanh toán tiền hàng	(89,985,051,102)
	Núi Nhỏ mua hàng	118,470,370
	Núi Nhỏ toán tiền hàng	(127,510,490)
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	14,033,147,524
	Thanh toán tiền hàng	(13,044,137,675)
	Nhị Hiệp mua hàng	9,881,888,256
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	(11,152,519,567)
Tổng công ty Thanh Lễ	Mua hàng	30,788,954,726
	Thanh toán tiền hàng	(38,994,049,727)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	1,571,210,100
	Phải thu tiền mua hàng	-
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	93,516,586,223
	Phải thu tiền mua hàng	-
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	989,009,849
	Phải thu tiền mua hàng	-
Tổng công ty Thanh Lễ	Trả trước tiền mua hàng	48,113,997

### 3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Ngày 30/06/2018



Tổng Giám đốc



Mai Văn Chánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Dĩ An, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Số: 74 CV/CTY

V/v Lợi nhuận sau thuế quý 2/2018  
giảm so với quý 2/2017 (-63,7%)

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC  
Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương  
Điện thoại: 0650.3751518 Fax: 0650.3751138

4. Nội dung:

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2018 so với Quý 2 năm 2017

- |                                      |                           |
|--------------------------------------|---------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018: | : 15.342.534.498 đ        |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017  | : 42.271.456.793 đ        |
| - <b>Chênh lệch giảm</b>             | : <b>26.928.922.295 đ</b> |

Nguyên nhân giảm:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước từ nguồn trả cổ tức của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ và của Công ty cổ phần gạch ngói Cao Cấp

- Doanh thu BOT quý 2/2018 giảm so với quý 2/2017 do thông xe đường Mỹ Phước – Tân Vạn, lượng xe qua trạm giảm làm giảm lợi nhuận BOT.

Từ hai nguyên nhân chính trên dẫn đến làm giảm lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 so với cùng kỳ năm trước (-63,7%)

Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.



*Mai Văn Chánh*